



ĐỀ XUẤT MỘT KHÁI NIỆM “VĂN BẢN THÔNG TIN” GẮN VỚI PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CỦA VĂN BẢN CHO CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

TRỊNH THỊ LAN

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Email: lankhoavan@yahoo.com.vn

Tóm tắt: Chương trình môn học Ngữ văn mới được định hướng sẽ gia tăng các loại văn bản trình bày các thông tin cập nhật, gắn gũi của đời sống xã hội, gắn với việc hình thành các kĩ năng sống thiết thực của người học. Nhiệm vụ đặt ra là phải xác định được một khái niệm chính xác, khoa học cho loại văn bản này. Từ việc xem xét chỗ đứng của văn bản thông tin trong chương trình giáo dục của một số nước phát triển, nghiên cứu về nhu cầu và thực trạng dạy học văn bản thông tin của nhà trường phổ thông, bài viết đã đề xuất một khái niệm “văn bản thông tin” dựa trên sự phân loại về phong cách ngôn ngữ của văn bản.

Từ khóa: Văn bản thông tin; phong cách ngôn ngữ văn bản; chương trình Ngữ văn.

(Nhận bài ngày 01/7/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 18/8/2016; Duyệt đăng ngày 27/9/2016).

1. Đặt vấn đề

Việc nghiên cứu về văn bản thông tin (VBTT) và cách thức khai thác VBTT trong chương trình giáo dục của một số nước phát triển đã diễn ra từ cách đây vài thập kỉ. Ở Mĩ, những nghiên cứu đầu tiên và đầy đủ về VBTT là công trình của Kamil, M., & Lane, D. (1997), N.K Duke và đồng nghiệp (2003) gắn với việc dạy học kĩ năng đọc hiểu và tạo lập VBTT của học sinh tiểu học. Chương trình dạy học đọc hiểu văn bản ở trung học phổ thông của Pháp, Khung chương trình tiếng Anh của Anh, của Úc đều thống nhất về quan điểm cần phải khuyến khích học sinh đọc rộng tất cả các loại văn bản “để phát triển kiến thức của họ cũng như những hiểu biết về thế giới mà họ đang sống, để thiết lập một nhận thức đúng đắn cùng tình yêu đối với việc đọc và cũng để tích lũy kiến thức thông qua chương trình” [1; tr.14] và thể hiện sự quan tâm khá rõ ràng và cụ thể về kiểu VBTT trong nhà trường.

Ở Việt Nam, VBTT cũng là cụm từ xuất hiện ngày càng thường xuyên trong một số công trình nghiên cứu về đọc hiểu những năm gần đây. Nhìn chung, những nghiên cứu đều mới chỉ dừng lại ở việc tổng hợp các quan điểm trong tài liệu nghiên cứu của nước ngoài hoặc khái quát lại một số quan niệm ngầm về VBTT trong nhà trường Việt Nam hiện nay. Nhiều ý kiến còn nhầm lẫn hoặc cố tình đánh đồng khái niệm VBTT với các khái niệm văn bản khác như: Văn bản nhật dụng, văn bản khoa học, văn bản báo chí... Rõ ràng, chúng ta đang thiếu một sự tìm hiểu kĩ lưỡng về khả năng ứng dụng những nghiên cứu văn bản học, phong cách học của Việt Nam, cũng như chưa xuất phát từ chính nhu cầu sử dụng VBTT của người học trong và ngoài nhà trường để có một cách quan niệm thỏa đáng về loại văn bản này. Điều

này đặt ra yêu cầu cần xác định một cơ sở lí luận đáng tin cậy về VBTT, trước hết là đưa ra một khái niệm VBTT có ý nghĩa công cụ dẫn đường cho những nghiên cứu tiếp theo; đồng thời định hướng việc xác lập hệ thống VBTT trong chương trình Ngữ văn mới.

2. Những nghiên cứu về các khái niệm có liên quan đến “văn bản thông tin” trong chương trình Ngữ văn

Ngay trong các nghiên cứu của Mĩ, Úc, Pháp, VBTT được đề cập đến bởi những khái niệm khác nhau. Dường như có sự lẫn lộn giữa các khái niệm “văn bản phi nghệ thuật”, “văn bản phi hư cấu” (nonfiction) hay “văn học phi hư cấu” (literary nonfiction), “văn bản thông tin” (informational text) trong các nghiên cứu về chương trình dạy học Ngữ văn. Khái niệm VBTT theo Duke sử dụng là “văn bản được viết với mục đích cơ bản là trình bày thông tin về thế giới tự nhiên và xã hội (từ một người được cho là có nhiều hiểu biết hơn về đối tượng đến một người được cho là ít hiểu biết hơn về đối tượng ấy) và có những đặc điểm văn bản riêng biệt để hoàn thành mục đích đó” [2; tr.205].

Trong nghiên cứu của Donovan và Smolkin (2002), Moss (2008) và cả Duke sau này (2012); đặc điểm của các kiểu văn bản được xác định bằng cách dựa vào mục đích sử dụng và đặc trưng cấu trúc của chúng. Một lượng lớn văn bản được Donovan và Smolkin gọi là VBTT phi tự sự (nonnarrative-informational texts). Đây là các văn bản trình bày thông tin về đối tượng và sử dụng cấu trúc trình bày mô tả. Khái niệm “phi tự sự” giúp đối lập những văn bản này với những văn bản có cấu trúc tự sự như tiểu sử, tự thuật, truyện lịch sử. Những VBTT phi tự sự này lại được Kletzien và Dreher (2004) gọi là *văn bản trình bày mô tả thông tin* và một số nhà ngôn ngữ học khác gọi là *bài tường thuật*.

Trong khi đó, *Chuẩn chương trình cốt lõi bang* của Mĩ vẫn thiên về sử dụng khái niệm VBTT theo nghĩa rộng, tức là VBTT bao gồm cả tiểu sử và tự thuật; các văn bản trình bày về lịch sử, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và nghệ thuật; các văn bản chuyên môn, bao gồm các định hướng, hình thức và thông tin được trình bày dưới dạng biểu đồ, đồ thị hoặc bản đồ và cả nguồn dữ liệu số trong một phạm vi nhiều chủ đề. Ở đây, VBTT đang được đánh đồng với “*văn bản văn học phi hư cấu*”: “Bao gồm các kiểu loại văn bản thuyết minh, nghị luận và các văn bản chức năng trong hình thức là một bài luận cá nhân, một bài diễn thuyết, một quan điểm, các bài luận về nghệ thuật, văn học tiểu sử, hồi kí, báo chí, lịch sử, khoa học, kĩ thuật hoặc báo cáo kinh tế (bao gồm các nguồn dữ liệu số) được viết cho một đối tượng độc giả rộng rãi” [3; tr.31].

Bao trùm khái niệm *văn bản văn học phi hư cấu* lại là khái niệm *văn bản phi hư cấu*. Nội dung của văn bản phi hư cấu có thể tuyệt đối chính xác hoặc không. Người viết có thể đưa ra một bản mô tả đúng hoặc sai về đối tượng; tuy nhiên, người viết phải luôn tin tưởng và đòi hỏi chính bản thân phải trung thực tuyệt đối với những hiểu biết của mình về đối tượng vào thời điểm viết, hoặc ít nhất là trình bày trước người đọc để thuyết phục họ như một sự thật lịch sử hoặc một thực tế hiển nhiên. Văn bản phi hư cấu cũng có thể viết về đối tượng là các văn bản hư cấu, ví dụ như các bài phê bình văn học cung cấp các thông tin và phân tích tác phẩm văn chương. Văn bản phi hư cấu không nhất thiết phải mang thể thức của văn bản thông thường, nó còn có thể là một bức tranh, một bộ phim, thậm chí, một trận thi đấu thể thao...

Như vậy, ngay trong *Chuẩn chương trình cốt lõi bang* của Mĩ cũng chưa có sự thống nhất về nội hàm các khái niệm có liên quan đến VBTT. Bản thân những người viết tài liệu *Chuẩn chương trình cốt lõi bang* của Mĩ cũng đang lúng túng trước yêu cầu phải rạch ròi ranh giới giữa những khái niệm khác nhau về văn bản.

Ở Việt Nam, đến thời điểm này, những nghiên cứu về VBTT cũng chưa đầy đủ. Một số tác giả như Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Thúy... đã có những khảo sát và bước đầu đưa ra một số đặc điểm chi tiết nhằm nhận diện VBTT. Chẳng hạn, Phạm Thị Thu Hiền đã lựa chọn một cách định danh về VBTT tương đối cụ thể: “VBTT bao giờ cũng trình bày thông tin một cách khách quan, không hư cấu; cung cấp thông tin về đối tượng một cách chi tiết, giúp người đọc/nghe hiểu những gì được mô tả bằng cách tổ chức hoặc phân loại thông tin...” [4], từ đó tác giả đề xuất cách thức dạy học đọc hiểu VBTT ở trường trung học của Việt Nam.

Tuy vậy, cũng rất khó nhận diện VBTT chỉ căn cứ vào chức năng truyền tải thông tin của văn bản. Bởi vì, văn bản nào cũng thể hiện chức năng truyền tải thông tin. Mặt khác, khi xác định một kiểu loại văn bản nào đó được dạy học trong nhà trường thì mục tiêu dạy học không chỉ dừng lại ở việc nhận diện được kiểu loại ấy mà còn phải xác định được tổ hợp các dấu hiệu để nhận diện;

trên cơ sở đó tiến tới hình thành kiến thức và kĩ năng tạo lập văn bản. Những dấu hiệu nhận biết và phân tích phải vừa đảm bảo tính khoa học về tín hiệu học, ngôn ngữ học, văn bản học...; vừa đảm bảo phù hợp với HS, về khả năng nhận thức, về sự thuận lợi trong sử dụng tài liệu học tập, huy động kiến thức và cả hứng thú học tập.

Về cơ bản, khái niệm VBTT ngầm hiện nay của Việt Nam và khái niệm “informational text” của Mĩ tương đối giống nhau, không có điểm mâu thuẫn, đối lập. Tuy nhiên, cũng không thể áp dụng toàn bộ quan niệm về “informational text” của Mĩ vào chương trình Ngữ văn tại Việt Nam vì bản thân trong quan niệm về VBTT trong tài liệu chương trình của Mĩ vẫn tồn tại nhiều tranh luận, nhiều điểm chưa nhất quán.

Nhiều tài liệu về VBTT ở Việt Nam còn đồng nhất khái niệm “nonfiction” trong tiếng Anh với khái niệm VBTT trong tiếng Việt. Tuy nhiên, khái niệm “nonfiction” được xác lập chỉ dựa trên tính xác thực của thông tin, còn những yếu tố khác như đối tượng, đề tài, chủ đề và bút pháp thì chưa được đề cập rõ ràng. Trong khi đó, khái niệm VBTT mà các nhà nghiên cứu, cũng như các nhà giáo dục ở Việt Nam sử dụng còn được xác lập dựa trên nhiều đặc điểm khác về bút pháp thể hiện. Như vậy, khái niệm “nonfiction” là khái niệm rộng hơn khái niệm VBTT mà chương trình giáo dục Việt Nam hướng tới.

3. Từ việc phân chia kiểu loại văn bản theo phong cách chức năng đề xuất một quan niệm về văn bản thông tin phù hợp với yêu cầu của chương trình Ngữ văn mới

Nhà trường phổ thông Việt Nam đang hướng tới một chương trình theo định hướng phát triển năng lực, coi trọng quan điểm giao tiếp trong dạy học Ngữ văn. Việc dạy học văn bản ở cả hai chiều tiếp nhận và tạo lập bám sát hai phương diện: Phương thức biểu đạt và phong cách ngôn ngữ (PCNN) chức năng. Từ góc nhìn phong cách học, chúng tôi tiếp cận một khái niệm VBTT sao cho khái niệm này dễ hiểu, dễ phân tích, dễ phân biệt nhất đối với người học.

Phong cách học quan tâm đến hiệu quả của việc sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu. Sự quan tâm của phong cách học không phải là kết cấu ngôn ngữ mà là chức năng giao tiếp của các đơn vị ngôn ngữ trong nhiệm vụ của mình. VBTT không phải là kiểu văn bản được phân chia theo nội dung biểu đạt mà là kiểu văn bản được phân chia theo *mục đích, chức năng và các phương tiện ngôn ngữ đi cùng*. Điều này tương đồng với tiêu chí phân chia các kiểu loại của phong cách học ngôn ngữ. Đây là những tiêu chí phân loại rất rõ ràng, mạch lạc và dựa vào đó, người ta có thể xác định văn bản thuộc kiểu PCNN nào một cách nhanh chóng và đơn giản nhất.

PCNN văn bản chia hệ thống diễn ngôn thành sáu kiểu phong cách: PCNN sinh hoạt, PCNN nghệ thuật, PCNN báo chí, PCNN chính luận, PCNN khoa học và PCNN hành chính. Sáu PCNN này đều mang những đặc trưng riêng. Các văn bản thuộc sáu PCNN này đều sở hữu



những đặc điểm khu biệt không chỉ ở mục đích sử dụng, phạm vi sử dụng mà còn ở hình thức biểu đạt trên nhiều cấp độ (từ, câu, văn bản). Nếu dựa vào những đặc điểm khu biệt này để xác định một khái niệm văn bản sẽ rất thuận lợi cho người học, nhất là khi sáu PCNN này đã có sẵn trong nội dung dạy học hiện hành của chương trình Ngữ văn phổ thông.

Để có thể xác định chỗ đứng cho khái niệm VBTT trong tương quan với các phong cách chức năng của văn bản, chúng tôi hệ thống hóa toàn bộ đặc điểm cốt lõi nhất của 6 kiểu PCNN như sau [5]:

(1) PCNN hành chính - công vụ dựa vào kiểu ngôn ngữ viết - phi nghệ thuật, thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực hành chính - công vụ. PCNN hành chính thể hiện các đặc trưng: Tính chính xác - minh bạch, tính nghiêm túc, khách quan và tính khuôn mẫu...

(2) PCNN khoa học dựa chủ yếu vào kiểu ngôn ngữ viết - phi nghệ thuật, thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực khoa học. Phong cách ngôn ngữ khoa học thể hiện các đặc trưng: Tính trừu tượng khái quát, tính lô gíc nghiêm ngặt, tính chính xác khách quan.

(3) PCNN báo chí chỉ dựa chủ yếu trên kiểu ngôn ngữ viết - phi nghệ thuật, thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực báo. Tuy vậy, PCNN báo chí cũng có thể bao gồm rộng rãi những cấu trúc của các kiểu viết và trình bày miệng theo các yêu cầu nghệ thuật của lời nói. PCNN báo chí có những đặc trưng như tính chân thực, tính thời sự và tính hấp dẫn.

(4) PCNN chính luận dựa chủ yếu trên kiểu ngôn ngữ viết - phi nghệ thuật, thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực chính trị - xã hội. PCNN chính luận thể hiện các đặc trưng: Tính bình giá công khai, tính lập luận chặt chẽ, tính truyền cảm mạnh mẽ.

PCNN chính luận có xu hướng đi tìm những cách dùng từ, đặt câu, cách biểu đạt mới mẻ. Ngôn ngữ trong phong cách chính luận đứng ở hàng thứ hai sau ngôn ngữ nghệ thuật trong việc sử dụng các phương tiện và biện pháp tu từ thuộc các cấp độ. "Tuy nhiên, nét khác biệt cơ bản giữa hai ngôn ngữ là ở chỗ trong phong cách chính luận việc sử dụng các yếu tố tu từ không nhằm mục đích làm cho văn bản có tính hình tượng như trong ngôn ngữ nghệ thuật mà chỉ nhằm tăng thêm sức mạnh bình giá, phục vụ cho việc bình giá" [5; tr.119].

(5) PCNN sinh hoạt chủ yếu dựa vào kiểu ngôn ngữ viết - phi nghệ thuật nhưng cũng có thể bao gồm cả những kiểu cấu trúc viết và nói nghệ thuật, thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày. PCNN sinh hoạt có các đặc trưng: Tính cá thể, tính cụ thể, tính cảm xúc.

(6) PCNN nghệ thuật có đặc trưng riêng biệt là chuyên sử dụng ngôn từ nghệ thuật - điểm khác biệt cơ bản với năm PCNN còn lại. Chính bởi sử dụng ngôn từ nghệ thuật nên phong cách ngôn ngữ nghệ thuật mang những đặc trưng khác biệt với những phong cách kể trên. Các đặc trưng chung của PCNN nghệ thuật được biểu hiện thành tính hình tượng, tính truyền cảm và tính

cá thể hóa.

Chức năng chủ yếu, nổi bật của năm loại PCNN khác PCNN nghệ thuật là chức năng giao tiếp lí trí, trong đó có những biến thể của chức năng này như chức năng trao đổi trực tiếp, chức năng thông báo; còn trong văn bản thuộc PCNN nghệ thuật, chức năng thẩm mĩ được chú ý nhiều hơn, thậm chí đây còn được xem là chức năng quan trọng nhất. (Chúng tôi đã phân biệt phẩm chất thẩm mĩ với chức năng thẩm mĩ của ngôn ngữ).

Với những quan niệm ngầm về VBTT hiện nay, có thể thấy rõ: Đại đa số các quan niệm về VBTT hiện nay đều hướng tới xác định dựa trên chức năng của văn bản (chức năng cung cấp, truyền đạt thông tin đơn thuần). Chức năng này dẫn tới kiểu ngôn ngữ phù hợp nhất là kiểu ngôn ngữ phi nghệ thuật trong văn bản.

Nếu dựa theo phong cách chức năng ngôn ngữ, VBTT sẽ bao gồm các văn bản thuộc các PCNN sau: PCNN báo chí, PCNN khoa học, PCNN hành chính, PCNN chính luận. Còn các văn bản mang PCNN sinh hoạt sẽ chia thành hai tiểu loại, một thuộc về VBTT, một không thuộc VBTT. Bởi vì, các văn bản thuộc PCNN sinh hoạt thường mang đậm dấu ấn cá nhân của chủ thể phát ngôn. Trong quá trình tạo lập một văn bản theo PCNN sinh hoạt, người nói cũng có thể sử dụng nhiều các biện pháp tu từ, các lối nói nước đôi mập mờ, quan trọng hơn, tính xác thực trong thông tin của một số văn bản thuộc phong cách chức năng sinh hoạt thường không cao.

Kết hợp những điểm kế thừa trong quan niệm về VBTT của chương trình dạy học đọc hiểu của một số nước trên thế giới, những phân tích lí luận về VBTT dưới góc độ phong cách chức năng của văn bản nói trên, chúng tôi đề xuất một khái niệm VBTT như sau: *VBTT là một tổ chức ngôn ngữ phi nghệ thuật thực hiện chức năng chính là giao tiếp lí trí, cung cấp thông tin một cách khách quan, chính xác.*

Để thực hiện chức năng này, VBTT phải được thể hiện bằng một hình thức ngôn từ có những đặc trưng riêng biệt. Các đặc điểm ngôn từ này bị chi phối bởi PCNN mà văn bản đó thuộc về. Nhìn chung, các văn bản thuộc VBTT mang một số đặc trưng chung sau đây:

Từ ngữ được sử dụng trong VBTT thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, có thể thiên về học thuật, có thể thuộc lớp từ vựng toàn dân nhưng phải đảm bảo chuẩn chính âm, đơn nghĩa.

Về ngữ pháp, VBTT sử dụng các cấu trúc và tuân thủ các nguyên tắc cú pháp và ngữ pháp văn bản theo chuẩn ngữ pháp tiếng Việt hiện tại.

Về việc sử dụng các biện pháp tu từ, khác với các văn bản được viết theo PCNN nghệ thuật thường dùng nhiều cách nói hoa mĩ, giàu hình ảnh, có khả năng gợi liên tưởng, tưởng tượng cao để chuyển tải thông tin, các VBTT thường ít sử dụng các biện pháp nghệ thuật ngôn từ; nếu có thì không phải để tạo ra ý nghĩa tu từ, màu sắc tu từ, tính đa nghĩa, tính hình tượng mà thường chỉ để hỗ trợ việc truyền đạt thông tin như tác động lí trí và tình cảm để thông tin đến nhanh, mạnh hơn trong

các văn bản viết bằng PCNN chính luận, PCNN sinh hoạt. VBTT nhằm cung cấp thông tin về hiện thực khách quan, sự xuất hiện của yếu tố sai sự thật, hư cấu nằm ngoài mục đích truyền đạt thông tin của văn bản. Những lối nói mập mờ, nước đôi hoàn toàn không được sử dụng trong VBTT.

VBTT có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức: Văn bản chữ (văn bản in - print text), văn bản hình ảnh (visual text), văn bản đa phương tiện (multimedia text)...

4. Kết luận

VBTT là một khái niệm khá mới mẻ trong chương trình giáo dục phổ thông bộ môn Ngữ văn Việt Nam. Tuy vậy, VBTT đang dần thể hiện một vị trí đặc biệt trong chương trình dạy học định hướng phát triển năng lực mà nền giáo dục Việt Nam đang hướng tới. Chúng ta đang sống trong kỉ nguyên công nghệ thông tin và truyền thông, sự phát triển của khoa học kĩ thuật đã tạo cho con người một bước tiến mới với những nhu cầu mới, điều kiện mới trong giao tiếp. Bởi vậy, việc rèn luyện kĩ năng đọc hiểu cũng như tạo lập một VBTT đạt chuẩn và hiệu quả cao là một yêu cầu tất yếu đối với mỗi người học trong nhà trường. Tuy nhiên, VBTT vẫn chưa được các nhà nghiên cứu, các nhà giáo dục dụng công khai phá, đầu tư. Chúng tôi đề xuất khái niệm VBTT gắn với PCNN chức năng nhằm chuẩn bị một xuất phát điểm phù hợp cho những nghiên cứu chuyên sâu, đầy đủ

và thống nhất hơn nữa về VBTT và dạy học VBTT trong nhà trường, tạo tiền đề quan trọng cho việc xây dựng chương trình môn Ngữ văn sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. UK, (2013), *The National Curriculum in England* (Framework Document).
- [2]. Duke, N., (2000), *3.6 minutes per day: The scarcity of informational texts in first grade*, Reading Research Quarterly.
- [3]. Common Core State Standards Initiative, (2010), *Common core state standards for English language arts and literacy in history/social studies, science, and technical subjects*.
- [4]. Phạm Thị Thu Hiền, (2016), *Đề xuất việc dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở trường trung học của Việt Nam trong thời gian gần đây*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc Đổi mới nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn trong nhà trường sư phạm, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [5]. Nell K.Duke - V.Susan Bernett-Armistead - P.David Pearson, (2003), *Reading & Writing Informational Text in the Primary Grades*. Scholastic Inc, U.S.A.
- [6]. Đinh Trọng Lạc (chủ biên), (1993), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

SUGGESTING A CONCEPT OF "INFORMATION TEXT" BASING ON LANGUAGE STYLES OF TEXTS FOR VIETNAMESE LANGUAGE CURRICULUM AT GENERAL SCHOOLS

Trinh Thi Lan
Hanoi National University of Education
Email: lankhoavan@yahoo.com.vn

Abstract: *New Vietnamese language will increase types of texts with updated information, closed to social life, associated with the formation of practical life skills of learners. The task is to determine a precise and scientific concept for this type of document. From the international experience of this document in educational curriculum, the study of the needs and real situation of teaching information texts at general schools, the article suggested a concept of "information text" basing on the classification of language styles of texts.*

Keywords: *Information text; language styles of texts; Vietnamese language curriculum.*